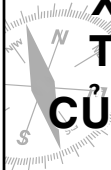


CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA SẢN XUẤT CHÍNH



MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau khi học xong chương này, bạn sẽ:

- ▶ Thực hiện được việc qui nạp chi theo đối tượng đã xác định; đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm theo những phương pháp khác nhau; lập báo cáo chi phí sản xuất và giá thành;
- ▶ Kế toán thiệt hại trong sản xuất.

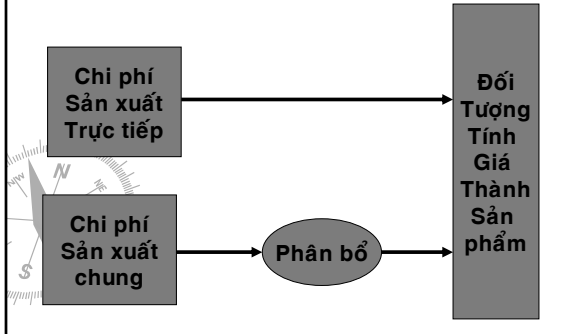


NỘI DUNG CHƯƠNG

- 3.1. Phương pháp qui nạp chi phí
- 3.2. phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- 3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm
- 3.4. Kế toán các khoản thiệt hại
- 3.5. Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm



3.1. PHƯƠNG PHÁP QUI NẠP CHI PHÍ



3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp là giá gốc của: NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm
- ▶ NVL trực tiếp có thể xuất từ kho ra để sử dụng, cũng có thể mua về hoặc tự chế đưa vào sử dụng ngay không qua nhập kho
- ▶ Nếu xác định được ngay từ khâu ghi chép ban đầu thì qui nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí
- ▶ Nếu không xác định được mức tiêu hao NVL trực tiếp cho từng đối tượng thì phải phân bổ theo tiêu thức thích hợp

3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

▶ Công thức phân bổ:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức phân bổ} \\
 \text{chi phí NVL} \\
 \text{trực tiếp cho} \\
 \text{từng đối} \\
 \text{tượng}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị NVL} \\ \text{trực tiếp thực tế} \\ \text{sử dụng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số lượng} \\ \text{tiêu thức phân} \\ \text{bổ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{tiêu thức} \\ \text{phân bổ} \\ \text{của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Tiêu thức phân bổ có thể là:

- Định mức tiêu hao cho từng đối tượng chịu chi phí;
- Hệ số phân bổ được qui định;
- Tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm;
- Giá trị NVL chính;
- Tỷ lệ với giờ máy hoạt động;

3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ 1: Doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính để sản xuất 300 sản phẩm A và 400 sản phẩm B, trị giá 2.000.000đ. Trọng lượng sản phẩm A nặng gấp 2 lần sản phẩm B.

Mức phân bổ vật liệu chính cho mỗi loại sản phẩm như sau:

- $A = 2.000.000 / \{(300 \times 2) + 400\} \times (300 \times 2) = 1.200.000$
- $B = 2.000.000 / \{(300 \times 2) + 400\} \times 400 = 800.000$

Định khoản

| | |
|---------|-----------|
| Nợ 621A | 1.200.000 |
| Nợ 621B | 800.000 |
| Có 152 | 2.000.000 |

3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ 2: DN mua vật liệu phụ, trị giá 600.000đ đưa vào sản xuất 2 loại sản phẩm A và B ở ví dụ 1. Thanh toán bằng tiền mặt. Vật liệu phụ phân bổ theo giá trị vật liệu chính

- $A = 600.000 / 2.000.000 \times 1.200.000 = 360.000$
- $B = 600.000 / 2.000.000 \times 800.000 = 240.000$

Định khoản:

| | |
|---------|---------|
| Nợ 621A | 360.000 |
| Nợ 621B | 240.000 |
| Có 111 | 600.000 |

3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp

- ▶ Chi phí NC trực tiếp là tất cả các khoản tiền lương, công, phụ cấp, các khoản trích theo lương và các chi phí khác theo quy định mà DN phải trả, phải nộp cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm
- ▶ Nếu xác định được ngay từ khâu ghi chép ban đầu thì qui nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí
- ▶ Nếu không xác định được chi phí NC trực tiếp cho từng đối tượng thì phải phân bổ theo tiêu thức thích hợp

3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

- ▶ Công thức phân bổ tiền lương:

$$\text{Mức phân bổ chi phí tiền lương cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân trực tiếp}}{\text{Tổng số lượng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Số lượng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

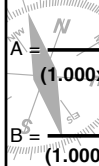
3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

- ▶ Tiêu thức phân bổ tiền lương:
 - Định mức tiền lương của các đối tượng;
 - Hệ số qui định;
 - Số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn;
 - ...
- ▶ Trên cơ sở tiền lương được phân bổ, tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỉ lệ qui định để tính vào chi phí

3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

► Ví dụ 3: Tổng số tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A và B là 600.000đ. Số lượng sản phẩm A là 1.000 và B là 2.000. Định mức tiền lương 01 sản phẩm A là 100đ, 01 sản phẩm B là 200đ

Ta có:


$$A = \frac{600.000}{(1.000 \times 100) + (2.000 \times 200)} \times (1.000 \times 100) = 120.000$$
$$B = \frac{600.000}{(1.000 \times 100) + (2.000 \times 200)} \times (2.000 \times 200) = 480.000$$

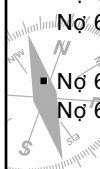
3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

Các khoản trích theo lương 19% tính cho mỗi sản phẩm như sau:

- SP A = 120.000 x 19% = 22.800
- SP B = 480.000 x 19% = 91.200

Định khoản:

- Nợ 622A 120.000
- Nợ 622B 480.000
- Có 334 600.000
- Nợ 622A 22.800
- Nợ 622B 91.200
- Có 338 114.000

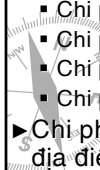


3.1.3. Đối với chi phí sản xuất chung

► Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất, bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng;
- Chi phí vật liệu phân xưởng;
- Chi phí dụng cụ phân xưởng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác.

► Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo địa điểm phát sinh, hàng tháng phân bổ và kết chuyển cho các đối tượng chịu chi phí.



3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Khi phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất, nếu có định phí sản xuất chung phát sinh bất bình thường thì chỉ phân bổ cho các đối tượng định phí theo mức công suất bình thường, phần còn lại tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ
- ▶ Nếu phân xưởng chỉ sản xuất 01 loại sản phẩm, thì toàn bộ chi phí sẽ kết chuyển cho loại sản phẩm đó; nếu sản xuất từ 2 loại SP trở lên thì phải phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu thức thích hợp

3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Công thức phân bổ chi phí sản xuất chung:


$$\text{Mức phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC phân bổ cho các đối tượng}}{\text{Tổng số lượng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Số lượng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung:
 - Tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất;
 - Tỷ lệ chi phí NVL trực tiếp;
 - Tỷ lệ với chi phí trực tiếp;
 - Tỷ lệ với số giờ máy hoạt động;
 - Tỷ lệ với giờ công của nhân công trực tiếp;
 - Tỷ lệ với đơn vị nhiên liệu tiêu hao.



3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

► Ví dụ 4: Phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm với số lượng là 100A và 200B. Biến phí sản xuất chung phát sinh là 600.000; định phí sản xuất chung phát sinh 700.000. định phí đơn vị ước tính theo mức công suất bình thường là 1.000/1spA và 2.000/1spB. Biến phí phân bổ theo số giờ công của nhân công trực tiếp; SPA là 32.000h, SPB là 48.000h

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho A và B như sau:

3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

SPA:

- Định phí: $100 \times 1.000 = 100.000$
- Biến phí: $600.000 / (32.000 + 48.000) \times 32.000 = 240.000$
- Cộng: $100.000 + 240.000 = 340.000$

SPB:

- Định phí: $200 \times 2.000 = 400.000$
- Biến phí: $600.000 / (32.000 + 48.000) \times 48.000 = 360.000$
- Cộng: $400.000 + 360.000 = 760.000$

Định phí không phân bổ: $700.000 - 500.000 = 200.000$

3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

Định khoản:

| | |
|---------|-----------|
| Nợ 154A | 340.000 |
| Nợ 154B | 760.000 |
| Nợ 632 | 200.000 |
| Có 627 | 1.300.000 |



Bài tập 3.1

DN Sài Gòn sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có số liệu về tình hình sản xuất trong một tháng như sau:

- ▶ Xuất NVL chính M để sản xuất:
 - SPA, trị giá 600.000
 - SPB, trị giá 800.000
- ▶ Xuất NVL chính N để sản xuất cả A và B, trị giá 1.000.000 phân bổ theo tỉ lệ vật liệu M
- ▶ Vật liệu phụ xuất dùng trực tiếp sản xuất cả A và B, trị giá 200.000; phân bổ theo tỉ lệ NVL chính

Bài tập 3.1 (tt)

- ▶ Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất trong kỳ 5.000.000; phân bổ theo tỉ lệ chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Các khoản trích theo lương 19% tính vào chi phí
- ▶ Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ là 12.500.000; trong đó, định phí sản xuất chung bất bình thường được xác định là 2.500.000. Số còn lại phân bổ cho A và B theo tỉ lệ chi phí nhân công trực tiếp

Bài tập 3.1 (tt)

Yêu cầu:

- ▶ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- ▶ Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho hai loại sản phẩm
- ▶ Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ cho mỗi loại sản phẩm



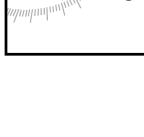
3.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

- ▶ Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính
- ▶ Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành
- ▶ Đánh giá theo giá thành định mức



3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính

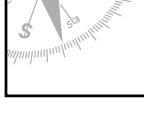
- ▶ Theo phương pháp này, người ta chỉ tính phần giá NVL trực tiếp hoặc giá trị NVL chính vào giá trị sản phẩm dở dang còn các khoản chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- ▶ Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp sản xuất phẩm mà chi phí NVL trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm



3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính (tt)

▶ Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{CP sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP sản xuất DD đầu kỳ} + \text{CPNVL trực tiếp (NVL chính) PS trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{SL sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{SL sản phẩm dở dang cuối kỳ}
 \end{array}$$

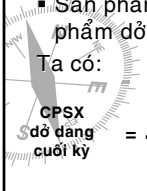


3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính (tt)

► Ví dụ 5:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 500.000;
- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ 3.600.000; trong đó, chi phí NVL trực tiếp 3.500.000;
- Sản phẩm hoàn thành trong kỳ 1.500sp, sản phẩm dở dang cuối kỳ 500sp

Ta có:


$$\text{CPSX} \begin{matrix} \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix} = \frac{500.000 + 3.500.000}{1.500 + 500} \times 500 = 1.000.000$$

3.2.2. Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành

- Theo phương pháp này, chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ cả 3 khoản mục: CPNVL trực tiếp, CPNC trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Phương pháp này có thể áp dụng cho hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, với điều kiện:
- Xác định được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo từng khoản mục chi phí SX
 - Theo dõi chi tiết CPSX dở dang và phát sinh theo khoản mục

3.2.2. Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành (tt)

- Phương pháp này có thể vận dụng theo các trường hợp sau:
- Trường hợp tổng quát
 - Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của qui trình sản xuất
 - Trường hợp đánh giá theo 50% chi phí chế biến



a) Trường hợp tổng quát

► Qui đổi số lượng sản phẩm DD thành sản phẩm hoàn thành để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ cho từng khoản mục chi phí theo các công thức sau:

$$\text{CPSX dở dang CK} = \frac{\text{CPSX dở dang ĐK} + \text{CPSX phát sinh TK}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT}} \times \text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT}$$

a) Trường hợp tổng quát (tt)

Trong đó:

$$\text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT} = \text{Số lượng SPDDCK} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành được xác định}$$

Hoặc:

$$\text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT} = \frac{\text{Tổng số giờ sản xuất của số SPDDCK}}{\text{Số giờ định mức để SX hoàn thành một sản phẩm}}$$

a) Trường hợp tổng quát (tt)

► Ví dụ 6:

- Số lượng SP dở dang đầu kỳ 100sp
- CP sản xuất dở dang đầu kỳ: 500.000 (NVL trực tiếp 300.000, NC trực tiếp 150.000, SX chung 50.000)
- Số sản phẩm đưa vào sản xuất trong kỳ 2.000sp
- CP sản xuất phát sinh trong kỳ 9.000.000 (trong đó, chi phí NVL trực tiếp 7.500.000; NC trực tiếp 1.000.000; SX chung 500.000)
- Cuối kỳ còn 200sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành: NVL trực tiếp 80%; NC trực tiếp 60%; SX chung 60%

a) Trường hợp tổng quát (tt)

Ta có:

$$\begin{aligned} \text{CPNVL} &= 300.000 + 7.500.000 \\ \text{trực tiếp} & \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{300.000 + 7.500.000}{1.900 + 200 \times 80\%} \times 200 \times 80\% \\ &= 605.825,60 \\ \text{CPNC} &= 150.000 + 1.000.000 \\ \text{trực tiếp} & \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{150.000 + 1.000.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 68.317,20 \end{aligned}$$

a) Trường hợp tổng quát (tt)

$$\begin{aligned} \text{CPSX chung} &= 50.000 + 500.000 \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{50.000 + 500.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 32.673,60 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng chi} & \\ \text{phí SXDD} & \\ \text{cuối kỳ} &= 605.825,60 + 68.317,20 + 32.673,60 \end{aligned}$$

b) Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của qui trình SX

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp tính cho SP dở dang và SP hoàn thành như nhau
- ▶ Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế. Công thức tính tương tự như trên
- ▶ Ví dụ 7: lấy lại số liệu của ví dụ 6 nhưng có thay đổi như sau:
 - Tỷ lệ hoàn thành chi phí NVL trực tiếp của sản phẩm dở cuối kỳ là 100%
 - Tỷ lệ hoàn thành chi phí chế biến của sản phẩm dở cuối kỳ là 60%

b) Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của quá trình SX (tt)

Ta có:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí NVL trực tiếp tính vào SPDDCK} &= \frac{300.000 + 7.500.000}{1.900 + 200} \times 200 = 742.858,00 \\ \text{CP chế biến tính vào SPDDCK} &= \frac{200.000 + 1.500.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 100.989,60 \end{aligned}$$

c) Trường hợp đánh giá theo 50% chi phí chế biến

- ▶ Phương pháp này tương tự như trường hợp b), tuy nhiên, chi phí chế biến tính cho SPDD cuối kỳ bằng 50% so với SP hoàn thành
- ▶ Ví dụ 8: lấy lại số liệu của ví dụ 6 có thay đổi như sau: CPNVL trực tiếp hoàn thành 100%, chi phí chế biến hoàn thành 50%. Ta có:

$$\begin{aligned} \text{CP chế biến tính cho SPDDCK} &= \frac{200.000 + 1.500.000}{1.900 + 200 \times 50\%} \times 100 = 85.000 \end{aligned}$$

3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức

- ▶ Theo phương pháp này, các khoản mục chi phí sản xuất trong SPDD được xác định dựa vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và mức độ hoàn thành
- ▶ Nếu sản phẩm được chế tạo không qua các công đoạn, có định mức tiêu hao riêng thì giá trị SPDD được xác định theo mức độ hoàn thành và định mức tiêu hao từng khoản mục chi phí SX
- ▶ Phương pháp này thích hợp cho những DN có xây dựng giá thành định mức

3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)

► Ví dụ 9:

- Định mức chi phí sản xuất SP:
 - Chi phí NVL trực tiếp: 2.000/sp
 - Chi phí chế biến: 1.000/sp
- Số lượng SPDD cuối kỳ 500sp. Tỷ lệ hoàn thành chi phí NVL trực tiếp 90%; chi phí chế biến 60%
- Ta có CPSXDD cuối kỳ:
 - NVL trực tiếp: $2.000 \times (500 \times 90\%) = 900.000$
 - Chế biến: $1.000 \times (500 \times 60\%) = 300.000$
 - Cộng: 1.200.000

3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)

► Ví dụ 10: DN sản xuất SP qua 2 công đoạn. CPNVL phát sinh ở khâu đầu tiên. BTP công đoạn 1 chuyển ngay vào chế biến ở công đoạn 2. Định mức chi phí sản xuất như sau:

- Chi phí NVL trực tiếp: 800/sp
 - Chi phí chế biến công đoạn 1: 200/sp
 - Chi phí chế biến công đoạn 2: 500/sp
- Cho biết công đoạn 1 có 200sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành 70%. Công đoạn 2 có 100sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành 60%

3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)


Ta có:

- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 1 là:
 $200 \times (800 + 200 \times 70\%) = 188.000$
- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 2 là:
 $100 \times (800 + 200 + 500 \times 60\%) = 130.000$

Nếu chỉ tính chi phí NVL trực tiếp cho SPDD:

- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 1 là:
 $200 \times 800 = 160.000$
- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 2 là:
 $100 \times 1.000 = 100.000$

**Who does nothing
Makes no mistakes
Who makes no mistakes
Learns nothing**



Bài tập 3.2

DN sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có một số thông tin sau:

(1) Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

SPA: 1.000.000; trong đó: (Dùng cho câu 3, 4)

- Chi phí NVL trực tiếp: 600.000
- Chi phí NC trực tiếp: 200.000
- Chi phí sản xuất chung: 200.000

SPB: 600.000; trong đó: (Dùng cho câu 3, 4)

- Chi phí NVL trực tiếp: 400.000
- Chi phí NC trực tiếp: 100.000
- Chi phí sản xuất chung: 100.000

Bài tập 3.2 (tt)

(2) Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

- Xuất NVL cho sản xuất:
 - ▶ SPA: 6.000.000
 - ▶ SPB: 3.000.000
 - ▶ SX chung: 1.000.000
- Xuất dụng cụ loại phân bổ 1 lần cho PX: 2.000.000
- Lương công nhân trực tiếp sản xuất: 9.000.000; phân bổ cho mỗi loại sản phẩm theo chi phí NVL trực tiếp
- Lương nhân viên phân xưởng: 3.000.000
- Các khoản trích theo lương tính vào CP 19%

Bài tập 3.2 (tt)

- Khấu hao phân xưởng: 3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất: 2.000.000 chưa thanh toán
- Chi phí sản xuất khác bằng tiền mặt 1.000.000; bằng tiền gửi 3.000.000

(3) Số lượng SP hoàn thành & dở dang cuối kỳ:

- SPA: hoàn thành 900sp, dở dang 100sp
- SPB: hoàn thành 800sp, dở dang 200sp

Yêu cầu:

1. Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho 2 loại sản phẩm. Chi phí SX chung phân bổ theo CP nhân công trực tiếp. Lập các bút toán cần thiết

Bài tập 3.2 (tt)

2. Giả định NVL trực tiếp đưa vào từ khâu đầu của quy trình sản xuất; DN chỉ tính chi phí NVL trực tiếp vào SP dở dang. Xác định CPSX dở dang cho mỗi loại sản phẩm

3. Giả định chi phí NVL trực tiếp hoàn thành 100%; chi phí chế biến hoàn thành 50%. Xác định chi phí sản xuất dở dang cho mỗi loại SP

4. Giả định mức độ hoàn thành theo khoản mục chi phí của mỗi loại như sau:

- SPA: NVL trực tiếp 60%; chế biến 30%
- SPB: NVL trực tiếp 70%; chế biến 20%.

Xác định chi phí sản xuất dở dang cho mỗi loại sản phẩm

3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

- ▶ Phương pháp giản đơn
- ▶ Phương pháp đơn đặt hàng
- ▶ Phương pháp phân bước
- ▶ Phương pháp định mức



3.3.1. Phương pháp giản đơn

► Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có qui trình sản xuất đơn giản. Đặc điểm:

- Chỉ sản xuất 1 hoặc một số loại sản phẩm;
- Sản xuất hàng loạt;
- Chu kỳ sản xuất ngắn;
- Có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.



3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

► Công thức tính giá thành

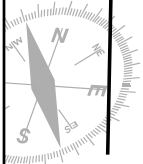
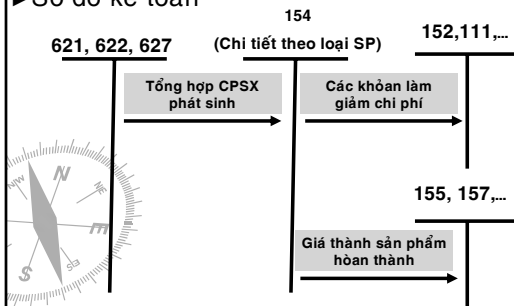
$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành SP} \\ \text{hòa} \\ \text{thành TK} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{dở} \\ \text{đang} \\ \text{đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{khóan} \\ \text{làm} \\ \text{giảm} \\ \text{CP} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$



$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{thành} \\ \text{đơn} \\ \text{vị} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm hòa} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hòa thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}$$

3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

► Sơ đồ kế toán



3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

▶ Ví dụ 11: Phân xưởng sản xuất có tài liệu sau:

- Chi phí SX dở dang đầu tháng: 300.000
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:
 - ▶ NVL trực tiếp: 5.000.000
 - ▶ NC trực tiếp: 3.000.000
 - ▶ SX chung: 2.000.000
- Phế liệu thu hồi: 500.000
- Số sản phẩm hoàn thành trong tháng 700sp; số dở dang cuối tháng 300sp. SP dở dang đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp

3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

Thực hiện như sau:

$$\text{CPSX dở dang cuối tháng} = \frac{300.000 + 5.000.000}{700 + 300} \times 300 = 1.590.000$$

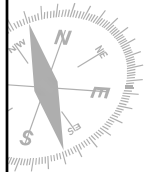
$$\text{Tổng giá thành} = \frac{300.000 + 10.000.000 - 500.000 - 1.590.000}{8.210.000} =$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{8.210.000}{700} = 11.728,57$$

3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

▶ Các phương pháp phân bổ giá thành SP:

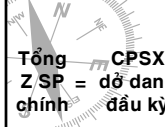
- Phương pháp loại trừ
- Phương pháp hệ số
- Phương pháp tỉ lệ
- Phương pháp liên hợp



a) Phương pháp loại trừ

► Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho ra SP phụ (SP phụ không là đối tượng tính giá). Cần phải loại giá trị SP phụ ra khỏi giá thành SP chính

► Công thức:


$$\text{Z SP chính} = \text{CPSX đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SP phụ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

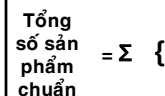
b) Phương pháp hệ số

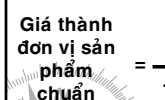
► Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính, nhưng không thể theo dõi chi tiết chi phí cho từng loại SP. Do vậy, cần phải dựa vào hệ số để phân bổ giá thành cho từng loại.


► Các bước tiến hành:

- Tính tổng số lượng sản phẩm qui chuẩn
- Tính giá thành đơn vị sản phẩm qui chuẩn
- Tính giá thành đơn vị sản phẩm từng loại
- Tính tổng giá thành sản phẩm từng loại

b) Phương pháp hệ số (tt)


$$\text{Tổng số sản phẩm chuẩn} = \sum \left\{ \text{Số lượng hoàn thành của từng loại SP chính} \times \text{Hệ số qui đổi của từng loại} \right\}$$


$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại SP chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$


$$\text{Giá thành đơn vị từng loại SP} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số qui đổi của từng loại SP}$$

b) Phương pháp hệ số (tt)

- ▶ Nếu có sản phẩm dở dang thì cũng qui đổi sản phẩm chuẩn để đánh giá
 - ▶ Ví dụ 12: Một DN sản xuất 3 loại SP là A, B, C, có một số số liệu sau:
 - Tổng giá thành: 5.100.000
 - Số lượng SP hoàn thành: 600A, 500B và 1.000C
 - Hệ số qui đổi của A, B, C: lần lượt là 1; 1,5 và 1,2
- Ta có:
- Tổng SP chuẩn = $600 + (500 \times 1,5) + (1.000 \times 1,2) = 2.550$

b) Phương pháp hệ số (tt)

- Z đơn vị SP chuẩn = $5.100.000 / 2.550 = 2.000$
- Như vậy:
 - Z đơn vị A = $2.000 \times 1,0 = 2.000$
 - Z đơn vị B = $2.000 \times 1,5 = 3.000$
 - Z đơn vị C = $2.000 \times 1,2 = 2.400$
- Tổng giá thành của:
 - SPA = $600 \times 2.000 = 1.200.000$
 - SPB = $500 \times 3.000 = 1.500.000$
 - SPC = $1.000 \times 2.400 = 2.400.000$

c) Phương pháp tỉ lệ

- ▶ Tương tự như phương pháp hệ số. Điểm khác ở đây là người ta dựa vào giá thành định mức để xác định tỉ lệ phân bổ


$$\text{Tỉ lệ phân bổ giá thành thực tế} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của các loại SP chính}}{\text{Tổng Z định mức của các loại SP chính}}$$
$$\text{Tổng Z thực tế của từng loại SP} = \text{Tổng Z định mức của từng loại SP chính} \times \text{Tỉ lệ phân bổ giá thành thực tế}$$

c) Phương pháp tỉ lệ (tt)

► Ví dụ 13: Lấy lại số liệu ví dụ 12, cho biết giá thành định mức:

- SPA: 2.100
- SPB: 2.900
- SPC: 2.300

Ta có:


$$\text{Tỉ lệ phân bổ} = \frac{5.100.000}{(600 \times 2.100) + (500 \times 2.900) + (1.000 \times 2.300)} = 1,02$$

c) Phương pháp tỉ lệ (tt)

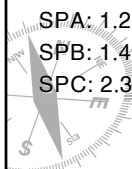
- Tổng Z SPA = $600 \times 2.100 \times 1,02 = 1.285.200$
 - Tổng Z SPB = $500 \times 2.900 \times 1,02 = 1.479.000$
 - Tổng Z SPC = $1.000 \times 2.300 \times 1,02 = 2.346.000$
- (Số chênh lệch chỉ là sai số trong tính toán)

▪ Giá thành đơn vị:

SPA: $1.285.200 / 600 = 2.142$

SPB: $1.479.000 / 500 = 2.958$

SPC: $2.346.000 / 1.000 = 2.346$



d) Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc tỉ lệ với phương pháp loại trừ để xác định giá thành của từng loại sản phẩm chính



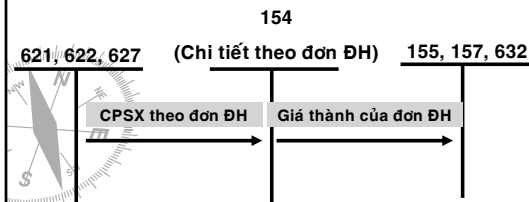
3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng

► Đặc điểm:

- Đối tượng kế toán chi phí trực tiếp là đơn đặt hàng
- Đối tượng kế toán chi phí chung là PX hoặc bộ phận sản xuất, phân bổ cho ĐDH theo tiêu thức thích hợp
- Đối tượng tính giá thành là đơn đặt hàng
- Chỉ tính giá thành khi đơn đặt hàng đã hoàn thành
- Cuối kỳ, nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí của đơn đặt hàng là chi phí SX dở dang

3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

- Phương pháp này phù hợp với DN sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng
- Sơ đồ kế toán:



3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

- Ví dụ 14: XN may gia công thực hiện 2 đơn đặt hàng A và B, có một số thông tin sau:
- Chi phí NVL trực tiếp:
- Đơn hàng A: 2.000.000
 - Đơn hàng B: 5.000.000
- Chi phí tiền lương nhân công trực tiếp:
- Đơn hàng A: 4.000.000
 - Đơn hàng B: 12.000.000
- Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất 19%

3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

- ▶ Chi phí sản xuất chung đã phát sinh 34.000.000, phân bổ theo tiền lương nhân công trực tiếp
- ▶ Cuối kỳ đơn hàng A đã hoàn thành chuyển giao, đơn hàng B còn dở dang
- ▶ Yêu cầu:
 - Tính giá thành đơn hàng hoàn thành
 - Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
 - Lập các bút toán cần thiết

3.3.3. Phương pháp phân bước

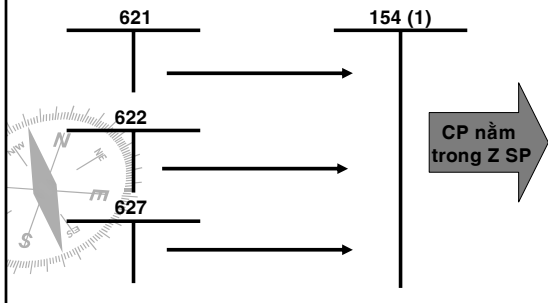
- ▶ Phương pháp này áp dụng cho những DNSX sản phẩm theo qui trình công nghệ phức tạp; SP trải qua nhiều giai đoạn công nghệ; mỗi công đoạn có thể được tổ chức SX ở một hoặc một số PX.
- ▶ Đặc điểm:
 - Đối tượng kế toán CP là PX hoặc công đoạn SX
 - Đối tượng tính giá thành là SP, chi tiết hoặc BTP
 - Phương pháp tính giá thành gắn liền với từng trường hợp cụ thể

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP

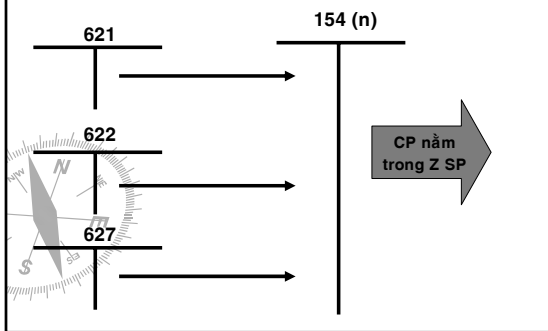
- ▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ là các bước chế biến nối tiếp nhau để tạo ra SP hoàn chỉnh, không yêu cầu phải tính giá thành BTP
- ▶ Theo phương pháp này, đối tượng kế toán chi phí SX là từng công đoạn; đối tượng tính giá thành là SP ở khâu cuối cùng. CPSX ở từng công đoạn kết chuyển kiểu song song theo khoản mục để tính giá thành
- ▶ Sơ đồ kế toán như sau:

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

Sơ đồ kế toán chi tiết

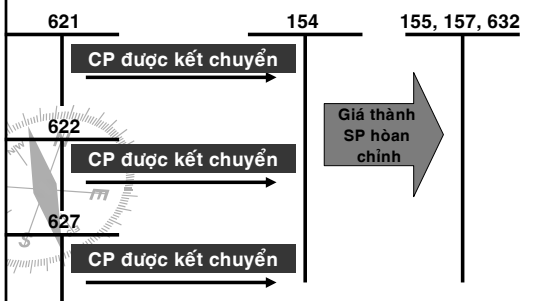


a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)



a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

Sơ đồ kế toán tổng hợp



a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

▶ Ví dụ 15: DN sản xuất một loại SP trải qua 3 công đoạn liên tục. Chi phí phát sinh ở mỗi công đoạn như sau:

- Công đoạn 1:
 - ▶ NVL trực tiếp: 10.000.000
 - ▶ NC trực tiếp: 4.500.000
 - ▶ SX chung: 1.800.000
- Công đoạn 2:
 - ▶ NC trực tiếp: 5.000.000
 - ▶ SX chung: 2.000.000
- Công đoạn 3:
 - ▶ NC trực tiếp: 2.500.000
 - ▶ SX chung: 1.500.000

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

▪ Công đoạn 1 chế biến 100BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 2 là 90BTP. Công đoạn 2 chế biến 90BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 3 là 80BTP. Công đoạn 3 chế biến 80BTP, hoàn thành nhập kho 60SP

▪ Cả 3 công đoạn chế biến đều không có SP dở dang đầu kỳ.

Cách tính như sau:



a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

(1) CP sản xuất công đoạn 1 trong giá thành SP

▪ CP NVL trực tiếp:

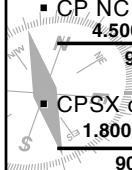
$$\frac{10.000.000}{100} \times 60 = 6.000.000$$

▪ CP NC trực tiếp

$$\frac{4.500.000}{90} \times 60 = 3.000.000$$

▪ CP SX chung

$$\frac{1.800.000}{90} \times 60 = 1.200.000$$



a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

(2) Chi phí SX công đoạn 2 trong giá thành SP

- CPNC trực tiếp

$$\frac{5.000.000}{80} \times 60 = 3.750.000$$

- CP SX chung

$$\frac{2.000.000}{80} \times 60 = 1.500.000$$

(3) Chi phí SX công đoạn 3 trong giá thành SP

- CPNC trực tiếp: 2.500.000

- CPSX chung: 1.500.000

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

Giá thành SP hoàn chỉnh:

- NVL trực tiếp: 6.000.000

- NC trực tiếp: 9.250.000

- SX chung: 4.200.000

Định khoản chi tiết

| | | |
|-------------|------------|--|
| ▪ Nợ 154(1) | 16.300.000 | |
| Có 621(1) | 10.000.000 | |
| Có 622(1) | 4.500.000 | |
| Có 627(1) | 1.800.000 | |

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

| | | |
|-------------|-----------|--|
| ▪ Nợ 154(2) | 7.000.000 | |
| Có 622(2) | 5.000.000 | |
| Có 627(2) | 2.000.000 | |

| | | |
|-------------|-----------|--|
| ▪ Nợ 154(3) | 4.000.000 | |
| Có 622(3) | 2.500.000 | |
| Có 627(3) | 1.500.000 | |

| | | |
|-----------|------------|--|
| ▪ Nợ 155 | 19.450.000 | |
| Có 154(1) | 10.200.000 | |
| Có 154(2) | 5.250.000 | |
| Có 154(3) | 4.000.000 | |

a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)

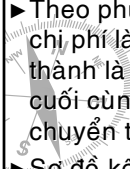
Định khoản tổng hợp

| | | |
|----------|------------|--|
| ▪ Nợ 154 | 27.300.000 | |
| Có 621 | 10.000.000 | |
| Có 622 | 12.000.000 | |
| Có 627 | 5.300.000 | |
| ▪ Nợ 155 | 19.450.000 | |
| Có 154 | 19.450.000 | |



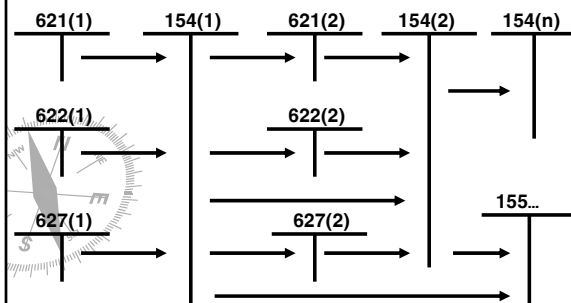
b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP

- ▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các công đoạn diễn ra liên tục; kết quả công đoạn trước có thể tiếp tục chế biến ở công đoạn kế tiếp hoặc có thể được tiêu thụ
- ▶ Theo phương pháp này, đối tượng kế toán chi phí là từng công đoạn, đối tượng tính giá thành là BTP từng công đoạn và TP ở khâu cuối cùng. Chi phí các công đoạn được kết chuyển tuần tự vào giá thành SP
- ▶ Sơ đồ kế toán:



b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)

Sơ đồ kế toán chi tiết

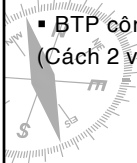


b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)

Sơ đồ kế toán tổng hợp (tương tự như trên)

▶ Ví dụ 16: lấy lại số liệu ví dụ 15. ta có thể thực hiện theo 1 trong 3 cách sau:

- Không phân tích theo khoản mục khi kết chuyển
- Phân tích theo khoản mục khi kết chuyển
- BTP công đoạn trước là CPNVL công đoạn sau (Cách 2 và 3 tham khảo sách trang 151, 152, 153)



b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)

▶ $CPSX_{dd1} = 10.000.000 / 100 \times 10 = 1.000.000$

▶ $Z1 = 10.000.000 + 4.500.000 + 1.800.000 - 1.000.000 = 15.300.000$

▶ $CPSX_{dd2} = 15.300.000 / 90 \times 10 = 1.700.000$

▶ $Z2 = 15.300.000 + 5.000.000 + 2.000.000 - 1.700.000 = 20.600.000$

▶ $CPSX_{dd3} = 20.600.000 / 80 \times 20 = 5.150.000$

▶ $Z3 = 20.600.000 + 2.500.000 + 1.500.000 - 5.150.000 = 19.450.000$



b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)

Định khoản chi tiết

- Nợ 154(1) 16.300.000
 - Có 621(1) 10.000.000
 - Có 622(1) 4.500.000
 - Có 627(1) 1.800.000

- Nợ 154(2) 22.300.000
 - Có 154(1) 15.300.000
 - Có 622(2) 5.000.000
 - Có 627(2) 2.000.000



b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)

| | |
|-------------|------------|
| ▪ Nợ 154(3) | 24.600.000 |
| Có 154(2) | 20.600.000 |
| Có 622(3) | 2.500.000 |
| Có 627(3) | 1.500.000 |

| | |
|-----------|------------|
| ▪ Nợ 155 | 19.450.000 |
| Có 154(3) | 19.450.000 |

▪ Định khoản tổng hợp như phần a)

c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song

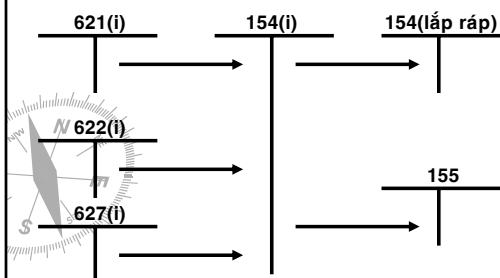
▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp DN kết hợp nhiều qui trình công nghệ sản xuất khác nhau để tạo ra các chi tiết sản phẩm và sau đó lắp ráp thành SP hoàn chỉnh

▶ Đối tượng kế toán chi phí SX là qui trình công nghệ; đối tượng tính giá thành là chi tiết và SP hoàn chỉnh

▶ Sơ đồ kế toán như sau:

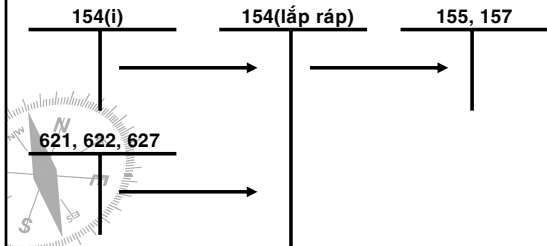
c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song

Kế toán chi tiết



c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song (tt)

Kế toán tổng hợp



3.3.4. Phương pháp định mức

- ▶ Phương pháp này áp dụng cho những DN đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm
- ▶ Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là SP, PX hoặc giai đoạn công nghệ; đối tượng tính giá thành là SP, BTP, chi tiết SP
- ▶ Ưu điểm:
 - Phát hiện ngay những biến động trong quá trình sản xuất giúp lãnh đạo các cấp để ra quyết định kịp thời; nhằm ngăn chặn những lãng phí và tiết kiệm chi phí trong sản xuất

3.3.4. Phương pháp định mức (tt)

- Tạo tiền đề cho việc ứng dụng phương pháp quản trị hiện đại vào doanh nghiệp
- ▶ Công thức tổng quát

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thực hiện định mức}$$

BÀI TẬP 3.3

DN sản xuất sản phẩm qua 3 công đoạn liên tục, có một số thông tin sau (đơn vị tính: đ) :

- ▶ Xuất kho NVL cho sản xuất tại công đoạn 1: 200.000.000; trong đó:
 - Sản xuất chính: 150.000.000
 - Sản xuất chung: 50.000.000
- ▶ Tiền lương công nhân sản xuất:
 - Công đoạn 1: 10.000.000; trong đó sản xuất trực tiếp 8.000.000; sản xuất chung 2.000.000
 - Công đoạn 2: 15.000.000; trong đó SX trực tiếp 10.000.000; SX chung 5.000.000

BÀI TẬP 3.3 (tt)

- Công đoạn 3: 8.000.000; trong đó SX trực tiếp 7.000.000; SX chung 1.000.000
- ▶ Các khoản trích theo lương 19% tiền lương
- ▶ Các chi phí sản xuất chung khác, gồm:
 - Công cụ, dụng cụ loại phân bổ 1 lần: 12.000.000
 - Phân bổ chi phí trả trước dài hạn: 5.000.000
 - Khấu hao phân xưởng: 15.000.000
 - Chi phí điện, nước dùng trong sản xuất 20.000.000, chưa thanh toán
 - Chi phí khác bằng tiền gửi NH: 3.000.000
 - Những chi phí này phân bổ cho các công đoạn theo tiền lương của nhân công trực tiếp

BÀI TẬP 3.3 (tt)

- ▶ Công đoạn 1 sản xuất 1.000BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 2 là 800BTP và 200BTP còn dở dang; công đoạn 2 hoàn thành 700BTP và 100BTP còn dở dang; công đoạn 3 sản xuất hoàn thành nhập kho 600TP
- ▶ SP dở dang đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Cả 3 công đoạn không có SP dở dang đầu kỳ

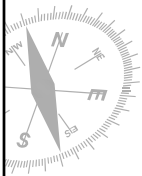
BÀI TẬP 3.3 (tt)

► Yêu cầu:

- (1) Tập hợp chi phí và tính giá thành SP theo phương pháp kết chuyển song song (lập các định khoản phù hợp)?
- (2) Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành SP theo phương pháp kết chuyển tuần tự (lập các định khoản phù hợp)?
- (3) Nhận xét ưu, nhược điểm của 2 phương pháp?
- (4) Bạn suy nghĩ như thế nào khi DN đánh giá SP dở dang theo chi phí NVL trực tiếp? Theo bạn, DN nên đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo chi phí nào? Tại sao?

3.4. Kế toán thiệt hại trong SX

- Thiệt hại sản phẩm hỏng
- Thiệt hại ngừng sản xuất



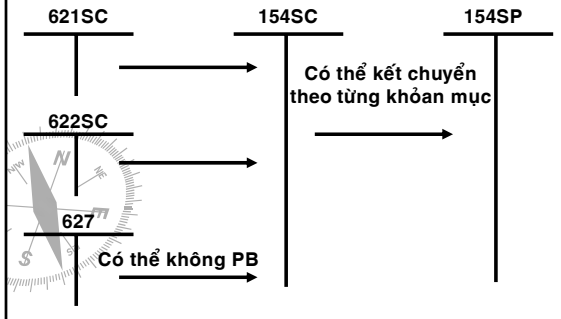
3.4.1. Thiệt hại sản phẩm hỏng

- Trong định mức, sửa chữa được
- Trong định mức, không sửa chữa được
- Ngoài định mức, phát hiện trong sản xuất, sửa chữa được
- Ngoài định mức, sau khi nhập kho,... sửa chữa được
- Ngoài định mức không sửa chữa được



a) SP hỏng trong định mức – sửa chữa được

► Sơ đồ kế toán



b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được

► Giá trị sản phẩm hỏng thường chỉ tính phần chi phí NVL trực tiếp và khoản thiệt hại này vẫn tính vào giá thành sản phẩm. Có 2 cách phản ánh:

- Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng
- Tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng

► Ví dụ: toàn bộ chi phí để sản xuất 10.000sp là 10.000.000đ; trong đó chi phí NVL trực tiếp là 6.000.000đ. Số SP hỏng 100sp (trong định mức); phế liệu thu hồi 30.000đ

b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được (tt)

- Nếu không tổ chức theo dõi riêng
 Giá trị SP hỏng = $6.000.000/10.000 \times 100 = 60.000$
 Giá trị SP hỏng mà SP hoàn thành phải gánh chịu
 Là: $60.000 - 30.000 = 30.000$

| | | | |
|-----------------------|------------|----------------|------------|
| (1) Nợ 154 | 10.000.000 | Có 621/622/627 | 10.000.000 |
| (2) Nợ 152 (phế liệu) | 30.000 | Có 154 | 30.000 |
| (3) Nợ 155 | 9.970.000 | Có 154 | 9.970.000 |

b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được (tt)

- Nếu tổ chức theo dõi riêng

| | |
|-----------------------|------------|
| (1) Nợ 154SP | 10.000.000 |
| Có 621/622/627 | 10.000.000 |
| (2) Nợ 154(SP hỏng) | 60.000 |
| Có 154SP | 60.000 |
| (3) Nợ 152 (phế liệu) | 30.000 |
| Nợ 154SP | 30.000 |
| Có 154(SP hỏng) | 60.000 |
| (4) Nợ 155 | 9.970.000 |
| Có 154SP | 9.970.000 |

c) SP hỏng ngoài định mức, phát hiện trong SX - sửa chữa được

- (1) Tập hợp chi phí sửa chữa
- ▶ Nợ 621/ Có 152
 - ▶ Nợ 622/ Có 334, 338
- (2) Tổng hợp chi phí sửa chữa
- Nợ 154SC
- Có 621, 622
- Có 627 (nếu phân bổ cả CPSX chung)
- (3) Căn cứ kết quả xử lý để phản ánh
- Nợ 1388 – bồi thường
- Nợ 811 – coi như khoản tổn thất
- Có 154SC

d) SP hỏng ngoài định mức, phát hiện trong kho, đã gửi bán, bị trả lại - sửa chữa được

- (1) Khi chuyển SP vào sửa chữa
- Nợ 154SC
- Có 155, 157, 632
- (2) Tập hợp và tổng hợp chi phí sửa chữa
- Tương tự như trên
- (3) Nhập lại kho TP theo giá trị đã xuất ra sửa chữa
- Nợ 155
- Có 154SC
- (4) Chi phí sửa chữa ghi theo kết quả xử lý
- Nợ 1388, 811
- Có 154SC

e) SP hồng ngoài định mức - không sửa chữa được

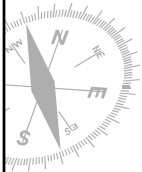
- (1) Xuất kho SP hồng
 - Nợ 154(SP hồng)
 - Có 154
 - Có 155, 157, 632
- (2) Phế liệu thu hồi, ghi:
 - Nợ 152
 - Có 154(SP hồng)
- (3) Căn cứ kết quả xử lý, ghi:
 - Nợ 1388
 - Nợ 811
 - Có 154(SP hồng)

3.4.2. Thiệt hại ngừng sản xuất

- ▶ Trường hợp ngừng SX do sự cố bất thường
 - Nợ 811
 - Có 334, 338, 152,...
 - ▶ Trường hợp ngừng SX theo kế hoạch
 - Khi trích, ghi:
 - Nợ 622, 627
 - Có 335
 - Khi phát sinh chi phí, ghi:
 - Nợ 335
 - Có 334, 338, 152,...
- Cuối kỳ phải điều chỉnh số chênh lệch giữa số trích trước và số thực tế phát sinh

3.5. Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất; qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và yêu cầu của quản lý để lập các báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm



Kết thúc chương

- ▶ Trả lời thắc mắc
- ▶ Câu hỏi thảo luận
 - Đọc và trình bày việc tổ chức thực hiện những qui định của chuẩn mực kế toán số 2 có liên quan đến kế toán chi phí và giá thành.
- ▶ Bài tập: làm thêm những bài tập trong sách đã giới thiệu
